

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN TRÀ ÔN
TỈNH VĨNH LONG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 62/2020/HNGĐ-ST
Ngày: 04-9-2020
V/v tranh chấp hôn nhân và gia đình
Chia tài sản chung và tranh chấp hợp đồng vay

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TRÀ ÔN - TỈNH VĨNH LONG**

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thu Nga

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Võ Hồng Quận

Bà Lê Thị Trúc Linh

- **Thư ký phiên tòa:** Bà Phan Nguyễn Mộng Cầm – Là Thư ký Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn, tỉnh Vĩnh Long.

- **Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn tham gia phiên tòa:** Bà Nguyễn Thị Cẩm Tú–Kiểm sát viên.

Ngày 04 tháng 9 năm 2020 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Trà Ôn xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 112/2020/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2019 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình, chia tài sản chung, tranh chấp hợp đồng vay*” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 74/2020/QĐST-HNGĐ ngày 17/8/2020, giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** Anh Lê Hoàng D, sinh năm 1975. (Có mặt)

Địa chỉ: ấp M, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh D là Luật sư Trần Bá T, Văn phòng Luật sư Trần Bá T thuộc đoàn luật sư tỉnh Vĩnh Long (Vắng mặt).

- **Bị đơn:** Chị Lê Thị Kiều N, sinh năm 1963. (Vắng mặt)

Địa chỉ: khu E, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

- **Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:**

1/ Anh Nhan Bình K, sinh năm 1971 (Vắng mặt)

2/ Chị Vương Kim H, sinh năm 1972 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: khu A, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

3/ Chị Trương Thị Bé N1, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: đường G, khu A, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

4/ Bà Đặng Ngọc H1, sinh năm 1965 (Vắng mặt)

Địa chỉ: đường L, khu B, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

5/ Ông Hà Ngọc T1, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Địa chỉ: đường G, khu E, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

6/ Anh Dương Thế T2, sinh năm 1974 (Vắng mặt)

Địa chỉ: ấp T5, xã N2, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

Tạm trú: khu B, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

7/ Chi cục THADS huyện T4 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Khu K, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

Người đại diện hợp pháp là ông Nguyễn Thành H2 – Chức vụ: Chi cục trưởng.
(Vắng mặt)

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung, các bản tự khai, các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lê Hoàng D trình bày: Anh và chị Lê Thị Kiều N sống chung như vợ chồng từ năm 2002 đến năm 2014 nhưng không có đăng ký kết hôn. Vợ chồng sống chung lúc đầu hạnh phúc nhưng sau thường phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm nên vợ chồng đã cắt đứt quan hệ và sống ly thân nhau từ năm 2014 đến nay. Về tài sản chung thời gian anh và chị N sống chung tạo lập khối tài sản chung gồm các thửa đất:

1/ Thửa đất số 397, tờ bản đồ số 8, diện tích 2.541,9m² loại đất ONT-CLN do anh và chị N đứng tên GCNQSD đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

2/ Thửa đất số 398, tờ bản đồ 8, diện tích 546,7m² loại đất CLN do anh và chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

3/ Thửa đất số 399, tờ bản đồ 8, diện tích 559,5m² loại đất ONT-CLN do anh và chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

4/ Thửa đất số 372, tờ bản đồ 8, diện tích 180,1m² loại đất LUC do anh và chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

5/ Thửa đất số 515, tờ bản đồ 8, diện tích 589,1m² loại đất CLN do anh và chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

6/ Thừa đất số 11, tờ bản đồ số 21 diện tích 3.056,8m², loại đất LUC do anh và chị N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp M1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

7/ Thừa đất số 152, tờ bản đồ số 16 diện tích 185,1m² loại đất nuôi trồng thủy sản gắn liền căn nhà cấp 4 do chị N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại khu S, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

8/ Thừa đất số 193, tờ bản đồ số 16 diện tích 102,2m² loại đất ở đô thị gắn liền căn nhà cấp 4 do chị N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại khu E, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

9/ Thừa đất số 129, tờ bản đồ số 19, diện tích 68,7m² loại đất ở đô thị gắn liền căn nhà cấp 4 do chị N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại khu E, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

10/ Thừa đất số 02, tờ bản đồ số 19, diện tích 205,9m², loại đất ở nông thôn và trồng cây lâu năm gắn liền với căn nhà cấp 4 do anh và chị N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp M1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

11/ Thừa đất số 168, tờ bản đồ số 29, diện tích 45,4m² loại đất ONT gắn liền căn nhà cấp 4 khung cột BTCT, sàn lững bằng gỗ, diện tích nhà 51,17m² do anh đứng tên GCN QSD đất và quyền sở hữu nhà tọa lạc tại khu H, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

Tất cả các thửa đất 397, 398, 399, 515, 372, 11, 152, 193, 129, 02, 168 và toàn bộ vật kiến trúc, khu vui chơi “X” trên các thửa đất 397, 398, 399, 372 và 515, hiện do chị N quản lý, sử dụng.

12/ Thừa đất số 130, tờ bản đồ số 29, diện tích 2.943,8m² loại đất LUC do anh và chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

13/ Thừa đất số 140, tờ bản đồ số 29, diện tích 1.445,4m² loại đất LUC do anh và chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

14/ Thừa đất số 230, tờ bản đồ số 4, diện tích 3.056,8m² loại đất CLN do anh đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp M, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

Các thửa đất 130, 140, 230 hiện do anh quản lý sử dụng.

Về quan hệ hôn nhân: Anh Lê Hoàng D thống nhất yêu cầu phản tố của chị N về việc yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận mối quan hệ giữa anh và chị N là vợ chồng.

Về tài sản chung: Anh D xin rút yêu cầu chia tài sản chung đối với các thửa đất 02, 152, 193, 129, 11.

Anh yêu cầu được hưởng 03 thửa đất gồm 130, 140, 230 hiện anh đang quản lý, sử dụng. Anh đồng ý giao chị N tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất còn lại gồm 397, 398, 399, 515, 372, 168 và khu vui chơi “X”. Anh yêu cầu chị N có nghĩa vụ thi hành toàn bộ khoản nợ của anh K, chị H theo bản án số 37/2017/DS-ST ngày

03/8/2017 của TAND huyện T4 và toàn bộ các khoản nợ do chị N trình bày. Anh đồng ý chịu chi phí đo đạc, định giá đối với các thửa đất mà anh được hưởng.

Bị đơn chị Lê Thị Kiều N trình bày: Chị thống nhất như lời trình bày của anh D về thời gian sống chung, việc đăng ký kết hôn. Trong thời gian sống chung anh D đã bỏ đi sống như vợ chồng với người khác nên chị và anh D không còn tình cảm vợ chồng. Chị phản tố yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa chị và anh Lê Hoàng D là vợ chồng. Về tài sản chung, chị và anh D có tài sản chung gồm các thửa đất 130, 140, 230, 397, 398, 399, 515, 372, 168 và khu vui chơi “X” như anh D trình bày. Chị thống nhất như ý kiến của anh D, giao anh D tiếp tục quản lý sử dụng 03 thửa đất gồm 130, 140, 230. Chị tiếp tục quản lý sử dụng các thửa đất gồm 397, 398, 399, 515, 372, 168 và khu vui chơi “X”. Chị chịu trách nhiệm thi hành toàn bộ khoản nợ của anh K, chị H theo bản án số 37/2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của TAND huyện T4, không yêu cầu anh D trả lại số tiền mà anh D có nghĩa vụ liên đới trả và toàn bộ các khoản nợ của bà H1, ông T1, chị N1. Chị đồng ý chịu chi phí đo đạc, định giá đối với các thửa đất mà chị được hưởng.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Nhan Bình K, chị Vương Kim H trình bày: Anh D và chị N đang có nghĩa vụ liên đới thi hành khoản nợ của anh chị theo bản án số 37/2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của TAND huyện T4. Giữa anh D và chị N thỏa thuận: Giao anh D tiếp tục quản lý sử dụng 03 thửa đất gồm 130, 140, 230. Giao cho chị N tiếp tục quản lý sử dụng các thửa đất gồm 397, 398, 399, 515, 372, 168 và khu vui chơi “X”. Chị N có nghĩa vụ thi hành khoản nợ của anh chị theo bản án số 37/2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của TAND huyện T4, anh chị thống nhất thỏa thuận của anh D, chị N.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Đặng Ngọc H1 trình bày: Thời gian chị N và anh D chung sống có vay của bà số tiền vốn 2.000.000.000đ. Bà yêu cầu chị N, anh D có nghĩa vụ trả cho bà số tiền 2.000.000.000đ không yêu cầu tính lãi. Anh D, chị N thỏa thuận: Giao cho anh D được hưởng 03 thửa đất gồm 130, 140, 230; giao cho chị N được hưởng các thửa đất còn lại gồm 397, 398, 399, 515, 372, 168 và khu vui chơi “X”. Chị N có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ của bà, bà thống nhất với sự thỏa thuận của anh D, chị N. Bà xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập, không còn tranh chấp trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Hà Ngọc T1 trình bày: Thời gian từ năm 2002 đến nay ông có cho chị N và anh D vay nhiều lần, tổng cộng số tiền 5.900.000.000đ. Mục đích vay là để làm ăn kinh doanh và xây dựng hồ bơi và khu vui chơi “X”. Anh D, chị N thỏa thuận: Giao cho anh D được hưởng 03 thửa đất gồm 130, 140, 230; Giao cho chị N được hưởng các thửa đất còn lại gồm 397, 398, 399, 515, 372, 168 và khu vui chơi “X”. Chị N có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ của ông, ông thống nhất với sự thỏa thuận của anh D, chị N. Ông xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập, không còn tranh chấp trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Trương Thị Bé N1 trình bày: Thời gian từ năm 2008 đến nay chị có cho chị N, anh D vay nhiều lần số tiền tổng cộng

1.500.000.000đ. Mục đích vay là để kinh doanh, mua đất. Anh D, chị N yêu cầu chia tài sản chung, chị yêu cầu chị N, anh D trả lại cho chị số tiền vốn 1.500.000.000đ không yêu cầu tính lãi. Anh D, chị N thỏa thuận: Giao cho anh D được hưởng 03 thửa đất gồm 130, 140, 230; giao cho chị N được hưởng các thửa đất còn lại gồm 397, 398, 399, 515, 372, 168 và khu vui chơi “X”. Chị N có nghĩa vụ trả toàn bộ khoản nợ của chị, chị thống nhất với sự thỏa thuận của anh D, chị N. Chị xin rút toàn bộ yêu cầu độc lập, không còn tranh chấp trong vụ án này.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan anh Dương Thế T2 trình bày: Hiện tại anh đang thuê căn nhà gắn liền trên phần đất thửa 168 từ chị N, anh không có yêu cầu độc lập trong vụ án.

Người đại diện hợp pháp của Chi cục THADS huyện T4 trình bày: Chi cục THADS huyện T4 đang thi hành Bản án số 37/2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của TAND huyện T4 theo đơn yêu cầu của người được thi hành án là anh Nhan Bình K, chị Vương Kim H. Chi cục THA đã kê biên tài sản do anh D, chị N đứng tên gồm các thửa đất: Thửa 152, 193, 129, 11 và thửa số 09. Qua làm việc anh D, chị N và anh K, chị H thỏa thuận giao thửa đất số 09 tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long cho anh K, chị H. Chị N, anh D thỏa thuận việc chia tài sản chung và thỏa thuận chị N có nghĩa vụ thi hành toàn bộ khoản nợ của anh K, chị H theo Bản án, không yêu cầu anh D trả lại số tiền mà anh D có nghĩa vụ liên đới trả. Chi cục THADS huyện T4 đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự.

Tại biên bản hòa giải ngày 28/7/2020 các đương sự thống nhất thỏa thuận các vấn đề sau:

- Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn, bị đơn thống nhất yêu cầu Tòa án tuyên bố không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Hoàng D và chị Lê Thị Kiều N là vợ chồng.

- Về tài sản chung, anh D và chị N có tài sản chung gồm các thửa đất:

1/ Thửa đất số 397, TĐĐ 8, diện tích 2.541,9m² loại đất ONT-CLN do anh D, chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá 5.083.800.000đ (2.000.000đ/m² x 2.541,9m²).

2/ Thửa đất số 398, TĐĐ 8, diện tích 546,7m² loại đất CLN do anh D, chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá 1.093.400.000đ (2.000.000đ/m² x 546,7m²).

3/ Thửa đất số 399, TĐĐ 8, diện tích 559,5m² loại đất ONT-CLN do anh D, chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá 1.119.000.000đ (2.000.000đ/m² x 559,5m²).

4/ Thửa đất số 372, TĐĐ 8, diện tích 180,1m² loại đất LUC do anh D, chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá 540.300.000đ (3.000.000đ/m² x 180,1m²).

5/ Thừa đất số 515, TĐĐ 8, diện tích 589,1m² loại đất CLN do anh D, chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá 1.178.200.000đ (2.000.000đ/m² x 589,1m²).

Vật kiến trúc và công trình xây dựng khu vui chơi “X” gắn liền trên các thửa 397, 398, 399, 515 gồm nhà chính có giá 500.000.000đ, sân bóng đá mini có giá 200.000.000đ, nhà đa năng có giá 500.000.000đ, khu nhà tiền chế có giá 180.000.000đ, hồ bơi (gồm 03 máy bơm nước) có giá 1.200.000.000đ, nền xi-măng gạch tàu có giá 125.000.000đ, hàng rào tường bao quanh có giá 75.000.000đ.

6/ Thừa đất số 168, TĐĐ 29, diện tích 45,4m² loại đất ONT gắn liền căn nhà cấp 4 khung cột BTCT, sàn lững bằng gỗ, diện tích nhà 51,17m² do anh D đứng tên GCN QSD đất và quyền sở hữu nhà tọa lạc tại H, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá 500.000.000đ (giá đất 300.000.000đ, giá nhà 200.000.000đ).

Tất cả các thửa đất 397, 398, 399, 515, 372, 168 và khu vui chơi “X” hiện do chị N quản lý, sử dụng.

7/ Thừa đất số 130, TĐĐ 29, diện tích 2.943,8m² loại đất LUC do anh D, chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá 161.909.000đ (55.000đ/m² x 2.943,8m²).

8/ Thừa đất số 140, TĐĐ 29, diện tích 1.445,4m² loại đất LUC do anh D, chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá 79.497.000đ (55.000đ/m² x 1.445,4m²).

9/ Thừa đất số 230, TĐĐ 4, diện tích 3.056,8m² loại đất CLN do anh D đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp M, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá 198.692.000đ (65.000đ/m² x 3.056,8m²).

Các thửa đất 130, 140, 230 hiện do anh D quản lý sử dụng.

- Giao cho anh D tiếp tục quản lý sử dụng các thửa đất gồm 130, 140, 230. (Theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Chi nhánh VP ĐKĐĐ và Phòng TN&MT huyện T4 cung cấp).

- Giao cho chị N tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất gồm 397, 398, 399, 515, 372, 168 và vật kiến trúc, khu vui chơi “X” gắn liền trên các thửa đất. (Theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Chi nhánh VP ĐKĐĐ và Phòng TN&MT huyện T4 cung cấp).

Anh D, chị N có quyền nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Chị N có nghĩa vụ thi hành toàn bộ khoản nợ của anh K, chị H theo bản án số 37/2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của TAND huyện T4, không yêu cầu anh D trả lại số tiền mà anh D có nghĩa vụ liên đới trả và toàn bộ các khoản nợ của bà H1, ông T1, chị N1.

- Về chi phí đo đạc, định giá: Tổng chi phí là 10.053.000đ. Anh D có nghĩa vụ nộp 4.496.000đ, chị N có nghĩa vụ nộp 5.557.000đ.

- Anh D rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 02, TĐĐ 19, diện tích 45,9m² loại đất ONT-LNQ gắn liền căn nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp M1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

- Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà H1, ông T1, chị N1 rút yêu cầu độc lập.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn anh Lê Hoàng D giữ nguyên ý kiến đã trình bày, đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận tại phiên hòa giải ngày 28/7/2020.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Trà Ôn phát biểu:

- Về việc tuân theo pháp luật của Thẩm phán, Hội đồng xét xử vụ án, Thư ký phiên tòa: Thẩm phán được phân công thụ lý, giải quyết vụ án đã thực hiện đúng, đầy đủ quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Việc tuân theo pháp luật của Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã tuân theo đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về việc xét xử sơ thẩm vụ án.

- Việc tuân theo pháp luật của người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan chấp hành đầy đủ các quy định của pháp luật.

- Về hướng giải quyết vụ án:

Đề nghị áp dụng khoản 4, Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự; các điều 09, 14, 16, 59 của Luật hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Về quan hệ hôn nhân: Đề nghị tuyên bố không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Hoàng D và chị Lê Thị Kiều N là vợ chồng

- Về tài sản chung đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự:

Giao cho anh Lê Hoàng D tiếp tục quản lý sử dụng các thửa đất gồm 130, 140, 230. (Theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Chi nhánh VP ĐKĐĐ và Phòng TN&MT huyện T4 cung cấp).

Giao cho chị Lê Thị Kiều N tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất gồm 397, 398, 399, 515, 372, 168 và vật kiến trúc, khu vui chơi “X” gắn liền trên các thửa đất. (Theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Chi nhánh VP ĐKĐĐ và Phòng TN&MT huyện T4 cung cấp).

Đề nghị đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của anh Lê Hoàng D về việc rút yêu cầu khởi kiện đối với thửa đất số 02, 11, 152, 193, 129.

Về nợ chung: Đề nghị ghi nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc thỏa thuận chị N có nghĩa vụ thi hành toàn bộ khoản nợ của anh K, chị H theo bản án số 37/2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của TAND huyện T4, không yêu cầu anh D trả lại số tiền mà anh D có nghĩa vụ liên đới trả và toàn bộ các khoản nợ của bà H1, ông T1, chị N1.

Đề nghị đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Hà Ngọc T1, bà Đặng Ngọc H1 và chị Trương Thị Bé N1 do các đương sự rút yêu cầu khởi kiện.

Về chi phí đo đạc, định giá: Tổng chi phí là 10.053.000đ. Anh D có nghĩa vụ nộp 4.496.000đ, chị N có nghĩa vụ nộp 5.557.000đ.

Về án phí: Đề nghị buộc anh D chị N có nghĩa vụ nộp án phí đối với phần tài sản được chia và chị N nộp 300.000đ án phí ly hôn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng:

[1.1] Nguyên đơn anh Lê Hoàng D rút yêu cầu chia tài sản chung đối với các thửa đất: Thửa số 02, TĐĐ 19, diện tích 45,9m² loại đất ONT-LNQ gắn liền căn nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp M1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long; Thửa số 11, tờ bản đồ số 21 diện tích 3.056,8m², loại đất LUC tọa lạc tại ấp M1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long; Thửa 152, tờ bản đồ 16 diện tích 185,1m² loại đất nuôi trồng thủy sản gắn liền căn nhà cấp 4 tọa lạc S, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long; Thửa 193, tờ bản đồ số 16 diện tích 102,2m² loại đất ở đô thị gắn liền căn nhà cấp 4 tọa lạc tại E, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long; Thửa 129, tờ bản đồ số 19, diện tích 68,7m² loại đất ở đô thị gắn liền căn nhà cấp 4 do chị N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc E, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút một phần yêu cầu của nguyên đơn là hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định của pháp luật phù hợp theo quy định tại điểm c Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia tài sản chung đối với các thửa đất: 02, 152, 193, 129 và thửa 11.

[1.2] Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Hà Ngọc T1 rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị N, anh D có nghĩa vụ trả số tiền 5.900.000.000đ; bà Đặng Ngọc H1 rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị N, anh D trả số tiền 2.000.000.000đ, chị Trương Thị Bé N1 rút yêu cầu khởi kiện về việc yêu cầu chị N, anh D trả số tiền 1.500.000.000đ. Hội đồng xét xử xét thấy việc rút yêu cầu của các đương sự trên là hoàn toàn tự nguyện và không trái quy định của pháp luật phù hợp theo quy định tại điểm c Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự. Hội đồng xét xử đình chỉ xét xử yêu cầu độc lập của ông Hà Ngọc T1, bà Đặng Ngọc H1 và chị Trương Thị Bé N1.

[2] Về sự có mặt của đương sự: Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn anh Lê Hoàng D là luật sư Trần Bá T; Bị đơn chị Lê Thị Kiều N; người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Hà Ngọc T1, Đặng Ngọc H1, Trương Thị Bé N1, Vương Kim H, Nhan Bình K, Dương Thế T2, đại diện Chi cục THADS huyện T4 có văn bản đề nghị xét xử vắng mặt. Căn cứ khoản 1 Điều 227 của Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự trên.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Nguyên đơn anh Lê Hoàng D và bị đơn chị Lê Thị Kiều N sống chung như vợ chồng từ năm 2002. Anh D, chị N đều xác định anh chị sống chung như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn. Năm 2016 anh chị phát sinh mâu thuẫn nên chấm dứt quan hệ vợ chồng, anh D xác lập quan hệ hôn nhân khác và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã V ngày 08/8/2018 nên chị N yêu cầu tuyên bố không công nhận mối quan hệ giữa chị và anh D là vợ chồng. Hội đồng xét xử nhận thấy: Anh D chị N sống chung như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn là vi phạm Điều 9 của Luật hôn nhân và gia đình. Do vậy, chị N yêu cầu tuyên bố không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa chị và anh D là vợ chồng có căn cứ chấp nhận phù hợp theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật hôn nhân và gia đình.

[4] Về tài sản chung, nợ chung: Nguyên đơn anh Lê Hoàng D và bị đơn chị Lê Thị Kiều N xác định tài sản chung gồm các thửa đất:

- Thửa đất số 397, TĐĐ 8, diện tích 2.541,9m² loại đất ONT-CLN do anh D, chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá 5.083.800.000đ (2.000.000đ/m² x 2.541,9m²).

- Thửa đất số 398, TĐĐ 8, diện tích 546,7m² loại đất CLN do anh D, chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá 1.093.400.000đ (2.000.000đ/m² x 546,7m²).

- Thửa đất số 399, TĐĐ 8, diện tích 559,5m² loại đất ONT-CLN do anh D, chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá 1.119.000.000đ (2.000.000đ/m² x 559,5m²).

- Thửa đất số 372, TĐĐ 8, diện tích 180,1m² loại đất LUC do anh D, chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá 540.300.000đ (3.000.000đ/m² x 180,1m²).

- Thửa đất số 515, TĐĐ 8, diện tích 589,1m² loại đất CLN do anh D, chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá 1.178.200.000đ (2.000.000đ/m² x 589,1m²).

Vật kiến trúc và công trình xây dựng khu vui chơi “X” gắn liền trên các thửa 397, 398, 399, 515 gồm nhà chính có giá 500.000.000đ, sân bóng đá mini có giá 200.000.000đ, nhà đa năng có giá 500.000.000đ, khu nhà tiền chế có giá 180.000.000đ, hồ bơi (gồm 03 máy bơm nước) có giá 1.200.000.000đ, nền xi-măng gạch tàu có giá 125.000.000đ, hàng rào tường bao quanh có giá 75.000.000đ.

- Thửa đất số 168, TĐĐ 29, diện tích 45,4m² loại đất ONT gắn liền căn nhà cấp 4 khung cột BTCT, sàn lững bằng gỗ, diện tích nhà 51,17m² do anh D đứng tên GCN QSD đất và quyền sở hữu nhà tọa lạc tại H, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá 500.000.000đ (giá đất 300.000.000đ, giá nhà 200.000.000đ).

Tất cả các thửa đất 397, 398, 399, 515, 372, 168 và khu vui chơi “X” hiện do chị N quản lý, sử dụng.

- Thừa đất số 130, TĐĐ 29, diện tích $2.943,8\text{m}^2$ loại đất LUC do anh D, chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá $161.909.000\text{đ}$ ($55.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 2.943,8\text{m}^2$).

- Thừa đất số 140, TĐĐ 29, diện tích $1.445,4\text{m}^2$ loại đất LUC do anh D, chị N đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá $79.497.000\text{đ}$ ($55.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 1.445,4\text{m}^2$).

- Thừa đất số 230, TĐĐ 4, diện tích $3.056,8\text{m}^2$ loại đất CLN do anh D đứng tên GCN QSD đất tọa lạc tại ấp M, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long có giá $198.692.000\text{đ}$ ($65.000\text{đ}/\text{m}^2 \times 3.056,8\text{m}^2$).

Các thửa đất 130, 140, 230 hiện do anh D quản lý sử dụng.

Tại biên bản hòa giải ngày 28/7/2020 nguyên đơn anh Lê Hoàng D, bị đơn chị Lê Thị Kiều N và những người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan thống nhất thỏa thuận và đề nghị Tòa án công nhận sự thỏa thuận như sau:

- Giao cho anh D tiếp tục quản lý sử dụng các thửa đất gồm 130, 140, 230. (Theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Chi nhánh VP ĐKĐĐ và Phòng TN&MT huyện T4 cung cấp ngày 17/3/2020).

- Giao cho chị N tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất gồm 397, 398, 399, 515, 372, 168 và vật kiến trúc, khu vui chơi “X” gắn liền trên các thửa đất. (Theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Chi nhánh VP ĐKĐĐ và Phòng TN&MT huyện T4 cung cấp ngày 17/3/2020).

Anh D, chị N có quyền, nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Chị N có nghĩa vụ thi hành toàn bộ khoản nợ của anh K, chị H theo bản án số 37/2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của TAND huyện T4, không yêu cầu anh D trả lại số tiền mà anh D có nghĩa vụ liên đới trả và toàn bộ các khoản nợ của bà H1, ông T1, chị N1.

Hội đồng xét xử xét thấy việc thỏa thuận chia tài sản chung, nghĩa vụ trả nợ của các đương sự là hoàn toàn tự nguyện, không trái quy định của pháp luật nên cần ghi nhận.

[5] Về chi phí xem xét, đo đạc định giá tài sản: Nguyên đơn anh Lê Hoàng D và bị đơn chị Lê Thị Kiều N có nghĩa vụ chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ, đo đạc định giá đối với phần tài sản được chia. Tổng chi phí là $10.053.000\text{đ}$. Anh D có nghĩa vụ nộp $4.496.000\text{đ}$, chị N có nghĩa vụ nộp $5.557.000\text{đ}$ là phù hợp theo quy định tại khoản 2 Điều 157 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Nguyên đơn anh Lê Hoàng D và bị đơn chị Lê Thị Kiều N có nghĩa vụ chịu án phí tương ứng với giá trị phần tài sản được hưởng theo quy định tại khoản 2 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn chị N có yêu cầu phản tố về việc yêu cầu tuyên bố không công nhận mối quan hệ giữa chị và anh D là vợ chồng nên chị N phải chịu án đối với yêu cầu phản tố của chị N theo quy định tại

khoản 4 Điều 147 của Bộ luật tố tụng dân sự. Cụ thể: anh D có nghĩa vụ chịu 10.801.960đ chị N có nghĩa vụ chịu 60.147.350đ án phí chia tài sản chung và chị N có nghĩa vụ chịu 300.000đ án phí hôn nhân.

[7] Từ những phân tích trên Hội đồng xét xử xét thấy ý kiến đề nghị của Đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ chấp nhận toàn bộ.

Vì những lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng: Căn cứ khoản 2,4, Điều 147, khoản 2 Điều 157, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 217 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 9, khoản 1 Điều 14 và Điều 59 của Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc Hội;

Tuyên xử:

1. Đình chỉ một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Hoàng D về việc yêu cầu chia tài sản chung là phần đất thửa số 02, TĐĐ 19, diện tích 45,9m² loại đất ONT-LNQ gắn liền căn nhà cấp 4 tọa lạc tại ấp M1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long; Thửa số 11, tờ bản đồ số 21 diện tích 3.056,8m², loại đất LUC tọa lạc tại ấp M1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long; Thửa 152, tờ bản đồ 16 diện tích 185,1m² loại đất nuôi trồng thủy sản gắn liền căn nhà cấp 4 tọa lạc S, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long; Thửa 193, tờ bản đồ số 16 diện tích 102,2m² loại đất ở đô thị gắn liền căn nhà cấp 4 tọa lạc tại E, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long; Thửa 129, tờ bản đồ số 19, diện tích 68,7m² loại đất ở đô thị gắn liền căn nhà cấp 4 tọa lạc E, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long .

2. Đình chỉ yêu cầu độc lập của ông Hà Ngọc T1 về việc yêu cầu anh Lê Hoàng D và chị Lê Thị Kiều N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 5.900.000.000đ (Năm tỷ chín trăm triệu đồng)

3. Đình chỉ yêu cầu độc lập của bà Đặng Ngọc H1 về việc yêu cầu anh Lê Hoàng D và chị Lê Thị Kiều N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 2.000.000.000đ (Hai tỷ đồng)

4. Đình chỉ yêu cầu độc lập của chị Trương Thị Bé N1 về việc yêu cầu anh Lê Hoàng D và chị Lê Thị Kiều N có nghĩa vụ liên đới trả số tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng)

5. Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận mối quan hệ hôn nhân giữa anh Lê Hoàng D và chị Lê Thị Kiều N là vợ chồng.

6. Công nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc chia tài sản chung và trách nhiệm trả nợ cụ thể như sau:

- Giao cho anh Lê Hoàng D tiếp tục quản lý sử dụng các thửa đất gồm:

+Thửa 130 TĐĐ 29, diện tích 2.943,8m² loại đất LUC do anh Lê Hoàng D, chị Lê Thị Kiều N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp Đ, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long;

+ Thửa 140 TĐĐ 29, diện tích 1.445,4m² loại đất LUC do anh Lê Hoàng D, chị Lê Thị Kiều N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp Đ, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long;

+ Thửa 230 Thửa đất số 230, TĐĐ 4, diện tích 3.056,8m² loại đất CLN do anh Lê Hoàng D đứng tên giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, tọa lạc tại ấp M, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

(Theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Chi nhánh VP ĐKĐĐ và Phòng TN&MT huyện T4 cung cấp ngày 17/3/2020).

- Giao cho chị N tiếp tục quản lý, sử dụng các thửa đất gồm:

+Thửa đất số 397, TĐĐ 8, diện tích 2.541,9m² loại đất ONT-CLN do anh Lê Hoàng D, chị Lê Thị Kiều N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

+ Thửa đất số 398, TĐĐ 8, diện tích 546,7m² loại đất CLN do anh Lê Hoàng D, chị Lê Thị Kiều N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

+ Thửa đất số 399, TĐĐ 8, diện tích 559,5m² loại đất ONT-CLN do anh Lê Hoàng D, chị Lê Thị Kiều N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

+ Thửa đất số 372, TĐĐ 8, diện tích 180,1m² loại đất LUC do anh Lê Hoàng D, chị Lê Thị Kiều N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

+ Thửa đất số 515, TĐĐ 8, diện tích 589,1m² loại đất CLN do anh Lê Hoàng D, chị Lê Thị Kiều N đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất tọa lạc tại ấp G1, xã T3, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

+ Toàn bộ vật kiến trúc và công trình xây dựng khu vui chơi “X” gắn liền trên các thửa 397, 398, 399, 515.

+ Thửa đất số 168, TĐĐ 29, diện tích 45,4m² loại đất ONT gắn liền căn nhà cấp 4 khung cột BTCT, sàn lững bằng gỗ, diện tích nhà 51,17m² do anh Lê Hoàng D đứng tên Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và quyền sở hữu nhà tọa lạc tại H, thị trấn T4, huyện T4, tỉnh Vĩnh Long.

(Theo Trích đo bản đồ hiện trạng khu đất do Chi nhánh VP ĐKĐĐ và Phòng TN&MT huyện T4 cung cấp ngày 17/3/2020).

Anh D, chị N có quyền nghĩa vụ đăng ký quyền sử dụng đất theo quy định của pháp luật.

- Chị Lê Thị Kiều N có nghĩa vụ thi hành toàn bộ khoản nợ của anh Nhan Bình K, chị Vương Kim H theo bản án số 37/2017/DS-ST ngày 03/8/2017 của TAND huyện T4, không yêu cầu anh Lê Hoàng D trả lại số tiền mà anh D có nghĩa vụ liên đới trả. Chị Lê Thị Kiều N có nghĩa vụ trả toàn bộ các khoản nợ của bà Đặng Ngọc H1, ông Hà Ngọc T1, chị Trương Thị Bé N1.

7. Về chi phí xem xét thẩm định, định giá: Tổng chi phí là 10.053.000đ (Mười triệu không trăm năm mươi ba nghìn đồng) nguyên đơn anh Lê Hoàng D có nghĩa vụ nộp 4.496.000đ (Bốn triệu bốn trăm chín mươi sáu nghìn đồng), bị đơn chị Lê Thị Kiều N có nghĩa vụ nộp 5.557.000đ (Năm triệu năm trăm năm mươi bảy nghìn đồng) nhưng anh D, chị N đã nộp tạm ứng nên được khấu trừ.

8. Về án phí dân sự sơ thẩm:

8.1. Buộc nguyên đơn anh Lê Hoàng D có nghĩa vụ nộp 10.801.960đ (Mười triệu tám trăm lẻ một nghìn chín trăm sáu mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0015256 ngày 27/3/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, còn lại 32.448.040đ (Ba mươi hai triệu bốn trăm bốn mươi tám nghìn không trăm bốn mươi đồng) trả lại cho anh Lê Hoàng D.

8.2. Buộc bị đơn chị Lê Thị Kiều N có nghĩa vụ nộp 300.000đ (Ba trăm nghìn đồng) án phí hôn nhân và 60.147.350đ (Sáu mươi triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi đồng) án phí dân sự sơ thẩm chia tài sản chung, khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0015399 ngày 03/6/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn, còn lại 60.147.350đ (Sáu mươi triệu một trăm bốn mươi bảy nghìn ba trăm năm mươi đồng) buộc chị N có nghĩa vụ nộp tiếp.

8.3. Trả lại cho bà Đặng Ngọc H1 số tiền 36.000.000đ (Ba mươi sáu triệu đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0015478 ngày 08/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

8.4. Trả lại cho ông Hà Ngọc T1 số tiền 56.950.000đ (Năm mươi sáu triệu chín trăm năm mươi nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0015485 ngày 10/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

8.5. Trả lại cho chị Trương Thị Bé N1 số tiền 28.500.000đ (Hai mươi tám triệu năm trăm nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp theo Biên lai thu số 0015493 ngày 12/7/2019 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Trà Ôn.

9. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

10. Nguyên đơn có quyền làm đơn kháng cáo bản án trong hạn 15 (Mười lăm) ngày kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt nên được quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tỉnh;
- Viện kiểm sát nhân dân huyện ;
- Chi cục Thi hành án huyện;
- Ủy ban nhân dân xã T3;
- Ủy ban nhân dân thị trấn T4;
- Các đương sự;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**
(Đã ký)

Nguyễn Thị Thu Nga